



TÔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỘ TRÒ KHÍ THU HỢI ĐẤT

Dự án: Đầu tư xây dựng Khu dân cư và dịch vụ thương mại mới phía Đông thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng)

(Kèm theo Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Nam Sách)

1- Thôn Đồng Khê

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Số thửa	Mảnh do về BDDC số	Loại đất (Vị trí trong đề)	Bồi thường đất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (5 lần đơn giá bồi thường đất)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu, tài sản xây dựng	Chi phí san lấp, cải tạo	Tổng cộng	Làm tròn	Khẩu					
					Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng)									Thành tiền (đồng)				
TÔNG CỘNG																			
1	THÔN ĐỒNG KHÊ																		
1	Nguyễn Văn Ngọc	693	4	LUC	56,044	90	5.604.400.000	28.022.000.000	45.000.000	9.000.000	90.000.000	28.022.000.000	5.794.200.000	1.681.320.000	1.686.034.101	180.092.000	42.787.954.101	42.787.956.000	6
2	Trần Thị Nhâm	786 700	4 4	LUC	936	100.000	93.600.000	468.000.000	31.320.000	28.080.000	6.084.000	627.084.000	627.084.000	627.084.000	6				
3	Đặng Thị Thủy	21	12	LUC	214	100.000	21.400.000	107.000.000	26.100.000	6.420.000		160.920.000	160.920.000	160.920.000	5				
4	Phạm Thị Thuận	3	12	LUC	406	100.000	40.600.000	203.000.000	73.080.000	12.180.000		328.860.000	328.860.000	328.860.000	14				
5	Phạm Thị Hằng	805	4	LUC	331	100.000	33.100.000	165.500.000	41.760.000	9.930.000		250.290.000	250.290.000	250.290.000	8				
6	Nguyễn Thị Lý	790	4	LUC	605	100.000	60.500.000	302.500.000	31.320.000	18.150.000		412.470.000	412.470.000	412.470.000	6				
7	Phạm Như Quỳnh	810	4	LUC	353	100.000	35.300.000	176.500.000	36.540.000	10.590.000		258.930.000	258.930.000	258.930.000	7				
8	Lê Quang Huy	13 796	12 4	LUC	371	100.000	37.100.000	185.500.000	46.980.000	11.130.000		280.710.000	280.710.000	280.710.000	9				
9	Phạm Văn Trình	16	12	LUC	433	100.000	43.300.000	216.500.000	20.880.000	12.990.000		293.670.000	293.670.000	293.670.000	4				
10	Nguyễn Thị Hà	23 682	12 4	LUC	418	100.000	41.800.000	209.000.000	52.200.000	12.540.000	4.598.000	320.138.000	320.138.000	320.138.000	10				
11	Vương Thị Muôn	1	12	LUC	523	100.000	52.300.000	261.500.000	15.660.000	15.690.000		345.150.000	345.150.000	345.150.000	3				
12	Trần Văn Thanh	827	7	LUC	436	100.000	43.600.000	218.000.000	20.880.000	13.080.000		295.560.000	295.560.000	295.560.000	4				
13	Lê Thị Hiền	590 595	4 4	LUC	356	100.000	35.600.000	178.000.000	31.320.000	10.680.000		255.600.000	255.600.000	255.600.000	6				
14	Phạm Ngọc Thuận (VY)	758	4	LUC	311	100.000	31.100.000	155.500.000	62.640.000	9.330.000		258.570.000	258.570.000	258.570.000	12				
15	Doãn Thị Thanh	4	12	LUC	378	100.000	37.800.000	189.000.000	20.880.000	11.340.000		259.020.000	259.020.000	259.020.000	4				
16	Doãn Văn Diễn	959 777 755	4 11 9	LUC	357	100.000	35.700.000	178.500.000	36.540.000	10.710.000		261.450.000	261.450.000	261.450.000	7				

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Số thửa	Mạnh do về BDDC số	Loại đất (Vị trí trong địa)	Bồi thường đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (5 lần đơn giá bồi thường đất)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa mẫu, tài sản xây dựng	Chi phí san lấp, cải tạo	Tổng cộng	Làm tròn	Khẩu
					Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)								
43	Trần Thị Cúc	602	15	LUC	244	100.000	24.400.000	122.000.000	10.440.000	7.320.000			164.160.000	164.160.000	2
44	Phạm Thị Tý	645	4	LUC	459	100.000	45.900.000	229.500.000	73.080.000	13.770.000	17.628.000		379.878.000	379.878.000	14
		791	4												
45	Không Minh Tư	723	4	LUC	453	100.000	45.300.000	226.500.000	46.980.000	13.590.000	14.615.000		346.985.000	346.985.000	9
		40	12												
46	Nguyễn Thị Quyết	806	4	LUC	175	100.000	17.500.000	87.500.000	52.200.000	5.250.000	3.886.300		166.336.300	166.336.000	10
		677	4												
47	Vũ Ngọc Hiền	687	4	LUC	274	100.000	27.400.000	137.000.000	73.080.000	8.220.000	3.562.000		249.262.000	249.262.000	14
		805	4												
48	Phạm Quang Ngân	877	4	LUC	663	100.000	66.300.000	331.500.000	88.740.000	19.890.000	8.619.000		515.049.000	515.049.000	17
		805	4												
49	Vũ Văn Phương	787	4	LUC	234	100.000	23.400.000	117.000.000	26.100.000	7.020.000			173.520.000	173.520.000	5
		671	4												
50	Vương Hùng Cường (Bách)	711	4	LUC	779	100.000	77.900.000	389.500.000	20.880.000	23.370.000			511.650.000	511.650.000	4
		577	4												
51	Đoàn Thị Liên	671	4	LUC	289	100.000	28.900.000	144.500.000	20.880.000	8.670.000			202.950.000	202.950.000	4
		708	4												
52	Vương Thị Thước	826	4	LUC	296	100.000	29.600.000	148.000.000	41.760.000	8.880.000			228.240.000	228.240.000	8
		658	11												
53	Phạm Ngọc Phương	636	4	LUC	105	100.000	10.500.000	52.500.000	36.540.000	3.150.000			102.690.000	102.690.000	7
54	Nguyễn Văn Thu	714	4	LUC	392	100.000	39.200.000	196.000.000	99.180.000	11.760.000			346.140.000	346.140.000	19
55	Vương Thị Quyên (Tách)	783	4	LUC	221	100.000	22.100.000	110.500.000	20.880.000	6.630.000			160.110.000	160.110.000	4
56	Đoàn Quốc Vương	784	4	LUC	639	100.000	63.900.000	319.500.000	20.880.000	19.170.000			423.450.000	423.450.000	4
57	Vương Văn Bui	801	15	LUC	631	100.000	63.100.000	315.500.000	20.880.000	18.930.000			418.410.000	418.410.000	4
58	Nguyễn Văn Thuận	642	4	LUC	364	100.000	36.400.000	182.000.000	31.320.000	10.920.000			260.640.000	260.640.000	6
59	Phạm Hồng Khoa	777	4	LUC	482	100.000	48.200.000	241.000.000	46.980.000	14.460.000			350.640.000	350.640.000	9
		674	4												
60	Vương Thị Quy (Dùng)	716	4	LUC	758	100.000	75.800.000	379.000.000	67.860.000	22.740.000			545.400.000	545.400.000	13
		672	4												
61	Đoàn Thị Hiền	779	4	LUC	1063	100.000	106.300.000	531.500.000	31.320.000	31.890.000	13.295.000		714.305.000	714.305.000	6
		681	4												
62	Hà Văn Phước (Âm)	644	4	LUC	467	100.000	46.700.000	233.500.000	20.880.000	14.010.000			315.090.000	315.090.000	4
63	Phạm Thị Vinh	721	4	LUC	365	100.000	36.500.000	182.500.000	46.980.000	10.950.000			276.930.000	276.930.000	9
64	Hồ Thị Hùng	722	4	LUC	470	100.000	47.000.000	235.000.000	41.760.000	14.100.000			337.860.000	337.860.000	8
65	Nguyễn Chi Minh	864	4	LUC	291	100.000	29.100.000	145.500.000	41.760.000	8.730.000			225.090.000	225.090.000	8
66	Vương Văn Chiến	576	4	LUC	59	100.000	5.900.000	29.500.000	20.880.000	1.770.000			58.050.000	58.050.000	4

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Số thửa	Mạnh do vẽ BDDC số	Loại đất (Vị trí trong đề)	Bồi thường đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (5 lần đơn giá bồi thường đất)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa mẫu, tài sản xây dựng	Chi phí san lấp, cải tạo	Tổng cộng	Làm tròn	Khẩu
					Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)								
67	Đình Xuân Bằng (Minh)	813	4	LUC	703	100.000	70.300.000	351.500.000	78.300.000	21.090.000			521.190.000	521.190.000	15
		820	4												
68	Phạm Thị Tâm	776	4	LUC	88	100.000	8.800.000	44.000.000	26.100.000	2.640.000			81.540.000	81.540.000	5
		698	4												
70	Nguyễn Đức Hiếu (Chuồn)	753	4	LUC	316	100.000	31.600.000	158.000.000	88.740.000	9.480.000			287.820.000	287.820.000	17
		767	4												
71	Vương Văn Việt	675	4	LUC	578	100.000	57.800.000	289.000.000	41.760.000	17.340.000			405.900.000	405.900.000	8
		29	12												
72	Đương Thị Lưu	690	4	LUC	291	100.000	29.100.000	145.500.000	78.300.000	8.730.000			261.630.000	261.630.000	15
		671	4												
73	Phạm Văn Lợi	678	4	LUC	360	100.000	36.000.000	180.000.000	57.420.000	10.800.000			284.220.000	284.220.000	11
		818	4												
74	Lê Thị Dưa	575	4	LUC	196	100.000	19.600.000	98.000.000	88.740.000	5.880.000			214.768.000	214.768.000	17
		646	4												
75	Phạm Thị Tân (Thành)	26	4	LUC	428	100.000	42.800.000	214.000.000	67.860.000	12.840.000			344.690.400	344.690.000	13
		633	4												
76	Nguyễn Thị Gái (Quyển)	568	4	LUC	201	100.000	20.100.000	100.500.000	10.440.000	6.030.000			137.070.000	137.070.000	2
		578	4												
77	Trần Thị Nguyễn	624	4	LUC	128	100.000	12.800.000	64.000.000	31.320.000	3.840.000			113.624.000	113.624.000	6
		638	4												
78	Đình Xuân Đăng (Vinh)	312	4	LUC	624	100.000	62.400.000	312.000.000	31.320.000	18.720.000			427.690.000	427.690.000	6
		828	4												
79	Phạm Thị Tâm	373	4	LUC	373	100.000	37.300.000	186.500.000	57.420.000	11.190.000			297.480.000	297.480.000	11
		572	4												
80	Đương Thị Hoà	354	4	LUC	354	100.000	35.400.000	177.000.000	41.760.000	10.620.000			274.804.000	274.804.000	8
		640	4												
81	Phạm Văn Tê	291	4	LUC	291	100.000	29.100.000	145.500.000	36.540.000	8.730.000			223.653.000	223.653.000	7
		822	4												
82	Vương Văn Thắng	120	4	LUC	120	100.000	12.000.000	60.000.000	31.320.000	3.600.000			118.628.200	118.628.000	6
		610	4												
83	Phạm Thị Ngân	218	4	LUC	218	100.000	21.800.000	109.000.000	15.660.000	6.540.000			155.834.000	155.834.000	3
		12	12												
84	Nguyễn Thị Vũ	606	4	LUC	606	100.000	60.600.000	303.000.000	15.660.000	18.180.000			399.920.000	399.920.000	3
		759	4												
85	Phạm Văn Thủy	400	4	LUC	400	100.000	40.000.000	200.000.000	26.100.000	12.000.000			278.100.000	278.100.000	5
		601	4												
86	Nguyễn Thị Thành (Cạch)	778	4	LUC	778	100.000	77.800.000	389.000.000	62.640.000	23.340.000			567.639.000	567.639.000	12
		782	4												
87	Nguyễn Văn Báu	218	4	LUC	218	100.000	21.800.000	109.000.000	67.860.000	6.540.000			214.791.600	214.792.000	13
		748	4												
88	Nguyễn Văn Báu	747	4	LUC	218	100.000	21.800.000	109.000.000	67.860.000	6.540.000			214.791.600	214.792.000	13
		747	4												

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Số thửa	Mảnh do vẽ BDDC số	Loại đất (Vị trí trong độ)	Bồi thường đất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (5 lần đơn giá bồi thường đất)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa mẫu, tài sản xây dựng	Chi phí san lấp, cải tạo	Tổng cộng	Làm tròn	Khẩu
					Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng)								
89	Nguyễn Thị Quý (Tuấn)	679	4	LUC	727	100.000	363.500.000	57.420.000	21.810.000	5.120.000		520.550.000	520.550.000	11
		760	4											
90	Đình Thị Dưa	31	12	LUC	885	100.000	442.500.000	78.300.000	26.550.000	3.991.000		639.841.000	639.841.000	15
		774	4											
91	Vương Thị Tý	626	4	LUC	241	100.000	120.500.000	62.640.000	7.230.000	9.594.000		224.064.000	224.064.000	12
		641	4											
92	Vương Văn Chín	685	4	LUC	460	100.000	230.000.000	46.980.000	13.800.000	3.796.000		340.576.000	340.576.000	9
		824	4											
93	Lê Quang Vinh	540	4	LUC	721	100.000	360.500.000	20.880.000	21.630.000			475.110.000	475.110.000	4
		32	12											
94	Nguyễn Thị Sang (Tuyền)	752	4	LUC	387	100.000	193.500.000	41.760.000	11.610.000			285.570.000	285.570.000	8
		579	4											
95	Phạm Văn Nếp	704	4	LUC	989	100.000	494.500.000	67.860.000	29.670.000			690.930.000	690.930.000	13
		730	4											
		683	4											
96	Vương Thị Chương	719	4	LUC	528	100.000	264.000.000	73.080.000	15.840.000	28.942.200		434.662.200	434.662.000	14
		19	12											
97	Vương Thị Toàn (Diễn)	736	4	LUC	890	100.000	445.000.000	83.520.000	26.700.000			644.220.000	644.220.000	16
		785	4											
98	Nguyễn Thị Sáu (Sảng)	762	4	LUC	48	100.000	24.000.000	10.440.000	1.440.000			40.680.000	40.680.000	2
99	Đoàn Văn Khánh	775	4	LUC	474	100.000	237.000.000	41.760.000	14.220.000			340.380.000	340.380.000	8
		731	4											
100	Nguyễn Văn Mẫn	744	4	LUC	1237	100.000	618.500.000	57.420.000	37.110.000			836.730.000	836.730.000	11
		635	11											
101	Nguyễn Thị Hoai (Miên)	765	4	LUC	607	100.000	303.500.000	36.540.000	18.210.000			418.950.000	418.950.000	7
		762	4											
102	Vương Văn Hoàn	789	4	LUC	814	100.000	407.000.000	31.320.000	24.420.000			544.140.000	544.140.000	6
103	Nguyễn Thị Tươi	865	4	LUC	195	100.000	97.500.000	67.860.000	5.850.000			190.710.000	190.710.000	13
104	Phạm Văn Khanh (Sư)	764	4	LUC	384	100.000	192.000.000	67.860.000	11.520.000			309.780.000	309.780.000	13
105	Nguyễn Văn Tinh	724	4	LUC	99	100.000	49.500.000	36.540.000	2.970.000			98.910.000	98.910.000	7
106	Nguyễn Thị Xuân (Thiếu)	20	4	LUC	582	100.000	291.000.000	83.520.000	17.460.000			450.180.000	450.180.000	16
107	Nguyễn Văn Liêm	781	4	LUC	368	100.000	184.000.000	52.200.000	11.040.000	4.048.000		288.088.000	288.088.000	10

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Số thửa	Mảnh đo và BĐDC số	Loại đất (Vị trí trong đê)	Bồi thường đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (5 lần đơn giá bồi thường đất)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu, tài sản xây dựng	Chi phí san lấp, cải tạo	Tổng cộng	Làm tròn	Khẩu
					Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)								
108	Nguyễn Thị Mạnh	12	34	LUC	201	100.000	20.100.000	100.500.000	36.540.000	6.030.000			163.170.000	163.170.000	7
109	Vương Văn Sơn (Được)	825	4	LUC	269	100.000	26.900.000	134.500.000	57.420.000	8.070.000			226.890.000	226.890.000	11
110	Nguyễn Thị Tân (Mình)	686	4	LUC	131	100.000	13.100.000	65.500.000	31.320.000	3.930.000			113.850.000	113.850.000	6
		25	12	LUC	986	100.000	98.600.000	493.000.000	57.420.000	29.580.000			678.600.000	678.600.000	11
111	Phạm Thị Oí	771	4	LUC	600	100.000	60.000.000	300.000.000	62.640.000	18.000.000			440.640.000	440.640.000	12
		827	11	LUC	804	100.000	80.400.000	402.000.000	31.320.000	24.120.000			537.840.000	537.840.000	6
113	Lê Xuân Luyện	798	4	LUC	312	100.000	31.200.000	156.000.000	26.100.000	9.360.000			222.660.000	222.660.000	5
114	Đoàn Văn Tuấn	701	4	LUC	84	100.000	8.400.000	42.000.000	41.760.000	2.520.000			94.680.000	94.680.000	8
115	Đoàn Văn Bảy	960	4	LUC	255	100.000	25.500.000	127.500.000	10.440.000	7.650.000			171.090.000	171.090.000	2
116	Đoàn Văn Diệp	22	12	LUC	344	100.000	34.400.000	172.000.000	36.540.000	10.320.000			253.260.000	253.260.000	7
117	Nguyễn Thị Thuý (Chàng)	709	4	LUC	619	100.000	61.900.000	309.500.000	26.100.000	18.570.000			416.070.000	416.070.000	5
118	Nguyễn Văn Quang (Cầu)	2	12	LUC	185	100.000	18.500.000	92.500.000	20.880.000	5.550.000			137.430.000	137.430.000	4
119	Nguyễn Văn Tự	831	4	LUC	378	100.000	37.800.000	189.000.000	26.100.000	11.340.000			264.240.000	264.240.000	5
120	Vương Văn Biên (Luyện)	10	12	LUC	712	100.000	71.200.000	356.000.000	26.100.000	21.360.000			474.660.000	474.660.000	5
		823	4	LUC	392	100.000	39.200.000	196.000.000	57.420.000	11.760.000			304.380.000	304.380.000	11
121	Nguyễn Thị Khâu (Dương)	799	4	LUC	379	100.000	37.900.000	189.500.000	15.660.000	11.370.000			254.430.000	254.430.000	3
122	Vũ Văn Hợp	37	12	LUC	79	100.000	7.900.000	39.500.000	36.540.000	2.370.000			86.310.000	86.310.000	7
		692	4	LUC	1364	100.000	136.400.000	682.000.000	46.980.000	40.920.000			906.300.000	906.300.000	9
125	Nguyễn Thị Nghiêñ	607	4	LUC	277	100.000	27.700.000	138.500.000	46.980.000	8.310.000			221.490.000	221.490.000	9
		819	4	LUC	185	100.000	18.500.000	92.500.000	57.420.000	5.550.000			173.970.000	173.970.000	11
126	Đoàn Văn Thiệp (Can)	614	4	LUC	156	100.000	15.600.000	78.000.000	36.540.000	4.680.000			134.820.000	134.820.000	7
127	Đoàn Văn Chốt (Viên)	713	4	LUC	483	100.000	48.300.000	241.500.000	26.100.000	14.490.000			330.390.000	330.390.000	5
		866	4	LUC	391	100.000	39.100.000	195.500.000	20.880.000	11.730.000			267.210.000	267.210.000	4
128	Đoàn Thị Thắm (Sấp)	762	4	LUC	391	100.000	39.100.000	195.500.000	20.880.000	11.730.000			267.210.000	267.210.000	4
129	Nguyễn Văn Được	36	12	LUC	483	100.000	48.300.000	241.500.000	26.100.000	14.490.000			330.390.000	330.390.000	5
130	Nguyễn Văn Tường	11	12	LUC	391	100.000	39.100.000	195.500.000	20.880.000	11.730.000			267.210.000	267.210.000	4

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Số thửa	Mảnh đo vẽ BĐDC số	Loại đất (Vị trí trong đô)	Bồi thường đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (5 lần đơn giá bồi thường đất)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa mẫu, tài sản xây dựng	Chi phí san lấp, cải tạo	Tổng cộng	Làm tròn	Khẩu								
					Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)																
131	Phạm Thị Thục	829	4	LUC	81	100.000	8.100.000	40.500.000	20.880.000	2.430.000			71.910.000	71.910.000	4								
132	Phạm Thị Mây	725	4	LUC	790	100.000	79.000.000	395.000.000	41.760.000	23.700.000			539.460.000	539.460.000	8								
		14	12																				
133	Nguyễn Thị Thanh (Phúc)	803	4	LUC	391	100.000	39.100.000	195.500.000	15.660.000	11.730.000			261.990.000	261.990.000	3								
134	Vương Thị Thái	673	4	LUC	386	100.000	38.600.000	193.000.000	20.880.000	11.580.000			264.060.000	264.060.000	4								
135	Trần Thị Hoàng	671	4	LUC	120	100.000	12.000.000	60.000.000	31.320.000	3.600.000			106.920.000	106.920.000	6								
136	Lê Quang Bình	571	4	LUC	385	100.000	38.500.000	192.500.000	62.640.000	11.550.000			305.190.000	305.190.000	13								
																137	Vương Thị Tinh (Hoa)	601	15	LUC	216	100.000	21.600.000
138	Phạm Văn Thơm	769	4	LUC	390			400.500.000	41.760.000	24.030.000	8.043.860		554.433.860	554.434.000	8								
																788	4	LUC	187				
																289	4	LUC	224				
139	Nguyễn Thị Tinh			LUC				-			3.341.000		3.341.000	3.341.000									
140	Nguyễn Thị Chung			LUC							4.589.000		4.589.000	4.589.000									
141	Vương Thị Quỳnh			LUC							10.422.000		10.422.000	10.422.000									
142	Phạm Thị Lan Anh			LUC							7.230.000		7.230.000	7.230.000									
143	Nguyễn Văn Khoát			LUC							6.266.000		6.266.000	6.266.000									
144	Doan Thị Tông			LUC							767.000		767.000	767.000									
145	Phạm Văn Chung			LUC							1.144.000		1.144.000	1.144.000									
146	Lê Thị Nôn			LUC							3.783.000		3.783.000	3.783.000									
147	Đinh Thị Nga			LUC							1.370.679.741		1.370.679.741	1.370.680.000									
148	Vũ Thị Vinh (Thúy)			LUC							10.673.000		10.673.000	10.673.000									
149	Nguyễn Thị Cờ			LUC							3.159.000		3.159.000	3.159.000									
150	Trần Thị Nguyệt			LUC							4.017.600		4.017.600	4.018.000									
151	Nguyễn Thị Chung			LUC							4.589.000		4.589.000	4.589.000									
152	Nguyễn Thị Sáng			LUC							5.692.500		5.692.500	5.693.000									
153	Hoàng Thị Mịch			LUC							5.980.000		5.980.000	5.980.000									
154	Nguyễn Văn Khoát			LUC							6.344.000		6.344.000	6.344.000									
155	Dương Thị Hoà			LUC							4.121.000		4.121.000	4.121.000									

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Số thửa	Mảnh do vẽ BDDC số	Loại đất (Vị trí trong địa)	Bồi thường đất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (5 lần đơn giá bồi thường đất)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa mẫu, tài sản xây dựng	Chi phí san lấp, cải tạo	Tổng cộng	Làm tròn	Khẩu
					Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng)								
II	THÔN LA XUYỀN					96.763	48.832.060.000	3.034.125.000	2.929.923.600	19.780.029.597	180.092.000	84.522.642.197	84.522.643.000	
156	Lê Thị Nhung (Hiếu)	340 600	15 15	LUC LUC	1128	100.000	564.000.000	33.930.000	33.840.000			744.570.000	744.570.000	13
157	Lê Văn Hinh (Tuyết)	245	15	LUC	207	100.000	103.500.000	31.320.000	6.210.000	1.914.000		163.644.000	163.644.000	6
158	Phạm Văn Tôn	134 28	15 15	LUC LUC	706	100.000	353.000.000	31.320.000	21.180.000			476.100.000	476.100.000	6
159	Phạm Văn Quân (Thêu)	149	15	LUC	207	100.000	103.500.000	11.745.000	6.210.000			142.155.000	142.155.000	9
160	Lê Đình Tông (Loan)	38	15	LUC	83	100.000	41.500.000	16.965.000	2.490.000			69.255.000	69.255.000	13
161	Trần Văn Quý	137 254	15 15	LUC LUC	888	100.000	444.000.000	36.540.000	26.640.000			595.980.000	595.980.000	7
162	Trần Thị Ngọc	301 102	15 15	LUC LUC	592	100.000	296.000.000	10.440.000	17.760.000			383.400.000	383.400.000	4
163	Nguyễn Văn Đình	146	15	LUC	125	100.000	62.500.000	11.745.000	3.750.000			90.495.000	90.495.000	9
164	Lê Thị Hằng (Tuyền)	30 287	15 15	LUC LUC	861	100.000	430.500.000	26.100.000	25.830.000			568.530.000	568.530.000	5
165	Lê Quang Thoai	151 337	15 15	LUC LUC	677	100.000	338.500.000	13.050.000	20.310.000			439.560.000	439.560.000	5
166	Hoàng Thị Bột	449	15	LUC	83	100.000	41.500.000	5.220.000	2.490.000			57.510.000	57.510.000	4
167	Nguyễn Thị Lâm(Quân)	37	15	LUC	125	100.000	62.500.000	10.440.000	3.750.000			89.190.000	89.190.000	8
168	Lê Quang Thuận	114	15	LUC	83	100.000	41.500.000	19.575.000	2.490.000			71.865.000	71.865.000	15
169	Phạm Thị Xiêm	190	15	LUC	83	100.000	41.500.000	3.915.000	2.490.000			56.205.000	56.205.000	3
170	Nguyễn Văn Vương	253 115	15 15	LUC LUC	651	100.000	325.500.000	22.185.000	19.530.000			432.315.000	432.315.000	17
171	Phạm Thị Lý (Tam)	17 356	15 15	LUC LUC	809	100.000	404.500.000	10.440.000	24.270.000			520.110.000	520.110.000	4
172	Ngô Văn Luân(Nguyên)	80 83	15 15	LUC LUC	83	100.000	41.500.000	5.220.000	2.490.000			57.510.000	57.510.000	4
173	Phạm Thị Lương	195	15	LUC	125	100.000	62.500.000	5.220.000	3.750.000			83.970.000	83.970.000	4
174	Nguyễn Văn Quý	46	15	LUC	83	100.000	41.500.000	9.135.000	2.490.000			61.425.000	61.425.000	7
175	Lê Thị Thêm	49 281	15 15	LUC LUC	1650	100.000	825.000.000	31.320.000	49.500.000			1.070.820.000	1.070.820.000	6
176	Nguyễn Thị Lợi	86	15	LUC	83	100.000	41.500.000	3.915.000	2.490.000			56.205.000	56.205.000	3
177	Lê Văn Quyết	125	15	LUC	166	100.000	83.000.000	10440000	4.980.000			115.020.000	115.020.000	8
178	Lê Thị Bộ	203	15	LUC	125	100.000	62.500.000	10.440.000	3.750.000			89.190.000	89.190.000	8
179	Lê Văn Cảnh	18 261	15 15	LUC LUC	875	100.000	437.500.000	10.440.000	26.250.000			561.690.000	561.690.000	4
180	Nguyễn Văn Chính	129	15	LUC	125	100.000	62.500.000	6.525.000	3.750.000			85.275.000	85.275.000	5
181	Lê Quang Thành	156	15	LUC	125	100.000	62.500.000	9.135.000	3.750.000			87.885.000	87.885.000	7

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Số thửa	Mạnh do vẽ BDDC số	Loại đất (Vị trí trong đề)	Bồi thường đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (5 lần đơn giá bồi thường đất)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sân xuất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa mẫu, tài sản xây dựng	Chi phí san lấp, cải tạo	Tổng cộng	Làm tròn	Khẩu
					Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)								
206	Trần Văn Tào	148	15	LUC	1144	100.000	114.400.000	572.000.000	20.880.000	34.320.000			741.600.000	741.600.000	4
		284	15	LUC											
207	Phạm Văn Phụng	150	15	LUC	960	100.000	96.000.000	480.000.000	23.490.000	28.800.000			628.290.000	628.290.000	9
		174	15	LUC											
		19	15	LUC											
208	Nguyễn Thị Miên	309	15	LUC	1262	100.000	126.200.000	631.000.000	18.270.000	37.860.000			813.330.000	813.330.000	7
		10	15	LUC											
		329	15	LUC											
210	Nguyễn Văn Cư	140	15	LUC	499	100.000	49.900.000	249.500.000	13.050.000	14.970.000			327.420.000	327.420.000	10
		314	15	LUC											
		165	15	LUC											
211	Lê Văn Tươi	111	15	LUC	1386	100.000	138.600.000	693.000.000	20.880.000	41.580.000	6.469.200		900.529.200	900.529.000	4
		51	15	LUC											
212	Lê Văn Đà (Vũ Thị Hoà)	276	15	LUC	1748	100.000	174.800.000	874.000.000	31.320.000	52.440.000	6.018.000		1.138.578.000	1.138.578.000	6
		113	15	LUC											
213	Trần Thị Song	113	15	LUC	166	100.000	16.600.000	83.000.000	14.355.000	4.980.000			118.935.000	118.935.000	11
214	Nguyễn Trường Sơn	331	15	LUC	340	100.000	34.000.000	170.000.000	16.965.000	10.200.000			231.165.000	231.165.000	13
215	Nguyễn Văn Thò	81	15	LUC	775	100.000	77.500.000	387.500.000	31.320.000	23.250.000			519.570.000	519.570.000	12
		104	15	LUC											
216	Nguyễn Văn Phương	177	15	LUC	2076	100.000	207.600.000	1.038.000.000	52.200.000	62.280.000			1.360.080.000	1.360.080.000	10
		136	15	LUC											
		286	15	LUC											
217	Lê Văn Luyện	185	15	LUC	706	100.000	70.600.000	353.000.000	28.710.000	21.180.000			473.490.000	473.490.000	11
		33	15	LUC											
		181	15	LUC											
218	Nguyễn Văn Tăng	118	15	LUC	1399	100.000	139.900.000	699.500.000	73.080.000	41.970.000			954.450.000	954.450.000	14
		118	15	LUC											
219	Lê Văn Thân	41	15	LUC	125	100.000	12.500.000	62.500.000	22.185.000	3.750.000			100.935.000	100.935.000	17
		359	15	LUC											
		41	15	LUC											
220	Nguyễn Văn Huỳnh	48	15	LUC	166	100.000	16.600.000	83.000.000	7.830.000	4.980.000			112.410.000	112.410.000	6
		91	15	LUC											
221	Lê Văn Dưa	260	15	LUC	83	100.000	8.300.000	41.500.000	2.610.000	2.490.000			54.900.000	54.900.000	2
		11	15	LUC											
		260	15	LUC											
222	Lê Văn Thái	157	15	LUC	125	100.000	12.500.000	62.500.000	6.525.000	3.750.000	1.551.000		86.826.000	86.826.000	5
		202	15	LUC											
223	Phạm Ngọc Quỳnh	256	15	LUC	1464	100.000	146.400.000	732.000.000	13.050.000	43.920.000			935.370.000	935.370.000	5
		11	15	LUC											
224	Lê Thị Miên	256	15	LUC	814	100.000	81.400.000	407.000.000	28.710.000	24.420.000			541.530.000	541.530.000	11
		122	15	LUC											
225	Nguyễn Thị Lưu	122	15	LUC	125	100.000	12.500.000	62.500.000	36.540.000	3.750.000			115.290.000	115.290.000	7
		256	15	LUC											
226	Lê Văn Chất	122	15	LUC	125	100.000	12.500.000	62.500.000	36.540.000	3.750.000			115.290.000	115.290.000	7
		122	15	LUC											

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Số thửa	Mảnh đo vẽ BĐDC số	Loại đất (Vị trí trong đê)	Bồi thường đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (5 lần đơn giá bồi thường đất)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu, tài sản xây dựng	Chi phí san lấp, cải tạo	Tổng cộng	Làm tròn	Khấu
					Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)								
227	Lê Quang Cán	50	15	LUC	577	100.000	57.700.000	288.500.000	20.880.000	17.310.000			384.390.000	384.390.000	8
		360	15	LUC											
228	Nguyễn Văn Phom	187	15	LUC	125	100.000	12.500.000	62.500.000	9.135.000	3.750.000			87.885.000	87.885.000	7
229	Phạm Văn Tiếp	159	15	LUC	104	100.000	10.400.000	52.000.000	15.660.000	3.120.000			81.180.000	81.180.000	12
		23	15	LUC											
230	Nguyễn Thị Micie	312	15	LUC	1985	100.000	198.500.000	992.500.000	52.200.000	59.550.000			1.302.750.000	1.302.750.000	10
		193	15	LUC											
231	Nguyễn Thị Lạc	110	15	LUC	83	100.000	8.300.000	41.500.000	5.220.000	2.490.000			57.510.000	57.510.000	1
232	Nguyễn Thị Luyên	110	15	LUC	513	100.000	51.300.000	256.500.000	20.880.000	15.390.000			344.070.000	344.070.000	4
		40	15	LUC											
233	Lê Thị He	389	15	LUC	610	100.000	61.000.000	305.000.000	15.660.000	18.300.000			399.960.000	399.960.000	6
		289	15	LUC											
234	Phạm Thị Nền	130	15	LUC	83	100.000	8.300.000	41.500.000	11.745.000	2.490.000			64.035.000	64.035.000	9
235	Nguyễn Văn Sáu	21	15	LUC	1445	100.000	144.500.000	722.500.000	20.880.000	43.350.000			931.230.000	931.230.000	4
		305	15	LUC											
236	Nguyễn Duy Đê	100	15	LUC	1158	100.000	115.800.000	579.000.000	15.660.000	34.740.000			745.200.000	745.200.000	3
		265	15	LUC											
237	Nguyễn Thị Thương	22	15	LUC	83	100.000	8.300.000	41.500.000	9.135.000	2.490.000			61.425.000	61.425.000	7
238	Phạm Thị Mượn	88	15	LUC	207	100.000	20.700.000	103.500.000	18.270.000	6.210.000			148.680.000	148.680.000	14
		39	15	LUC											
239	Trần Văn Du	97	15	LUC	2046	100.000	204.600.000	1.023.000.000	26.100.000	61.380.000			1.315.080.000	1.315.080.000	5
		275	15	LUC											
240	Lê Văn Lung	32	15	LUC	889	100.000	88.900.000	444.500.000	26.100.000	26.670.000			586.170.000	586.170.000	10
		251	15	LUC											
241	Đặng Thị Viên	170	15	LUC	1907	100.000	190.700.000	953.500.000	15.660.000	57.210.000			1.217.070.000	1.217.070.000	3
		282	15	LUC											
242	Nguyễn Văn Lăng	96	15	LUC	1250	100.000	125.000.000	625.000.000	36.540.000	37.500.000			824.040.000	824.040.000	7
		178	15	LUC											
243	Phạm Thị Minh	163	15	LUC	166	100.000	16.600.000	83.000.000	9.135.000	4.980.000			113.715.000	113.715.000	7
		83	15	LUC											
244	Phạm Thị Bảy	241	15	LUC	100.000	100.000	24.100.000	120.500.000	14.355.000	7.230.000			166.185.000	166.185.000	11
		83	15	LUC											
245	Phạm Văn Tiên	166	15	LUC	166	100.000	16.600.000	83.000.000	9.135.000	4.980.000			113.715.000	113.715.000	7
		163	15	LUC											
246	Lê Quang Chung	83	15	LUC	241	100.000	24.100.000	120.500.000	14.355.000	7.230.000			166.185.000	166.185.000	11

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Số thửa	Mảnh do về BDDC số	Loại đất (Vị trí trong đề)	Bồi thường đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (5 lần đơn giá bồi thường đất)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa mẫu, tài sản xây dựng	Chi phí san lấp, cải tạo	Tổng cộng	Làm tròn	Khẩu
					Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)								
247	Nguyễn Văn Thanh	168	15	LUC	166	100.000	16.600.000	83.000.000	3.915.000	4.980.000			108.495.000	108.495.000	3
		138	15	LUC											
248	Nguyễn Thị Thu	336	15	LUC	1021	100.000	102.100.000	510.500.000	28.710.000	30.630.000			671.940.000	671.940.000	11
		20	15	LUC											
249	Nguyễn Văn Bạch	227	15	LUC	966	100.000	96.600.000	483.000.000	18.270.000	28.980.000			626.850.000	626.850.000	7
		167	15	LUC	83	100.000	8.300.000	41.500.000	5.220.000	2.490.000			57.510.000	57.510.000	4
251	Nguyễn Văn Đạt	52	15	LUC	166	100.000	16.600.000	83.000.000	14.355.000	4.980.000			118.935.000	118.935.000	11
		155	15	LUC	673	100.000	67.300.000	336.500.000	28.710.000	20.190.000			452.700.000	452.700.000	11
252	Nguyễn Thị Bảo	112	15	LUC											
		194	15	LUC	125	100.000	12.500.000	62.500.000	7.830.000	3.750.000			86.580.000	86.580.000	6
254	Lê Thị Sinh	199	15	LUC	249	100.000	24.900.000	124.500.000	3.915.000	7.470.000			160.785.000	160.785.000	3
		13	15	LUC	890	100.000	89.000.000	445.000.000	15.660.000	26.700.000			576.360.000	576.360.000	6
255	Hoàng Thị Chiêm	311	15	LUC											
		169	15	LUC	166	100.000	16.600.000	83.000.000	7.830.000	4.980.000			112.410.000	112.410.000	6
257	Nguyễn Văn Khoát	186	15	LUC	166	100.000	16.600.000	83.000.000	9.135.000	4.980.000			113.715.000	113.715.000	7
		92	15	LUC	207	100.000	20.700.000	103.500.000	5.220.000	6.210.000	3.868.800		139.498.800	139.499.000	4
259	Trần Văn Thuộc	120	15	LUC	814	100.000	81.400.000	407.000.000	15.660.000	24.420.000			528.480.000	528.480.000	3
		313	15	LUC											
		29	15	LUC	915	100.000	91.500.000	457.500.000	18.270.000	27.450.000			594.720.000	594.720.000	7
261	Nguyễn Văn An	34	15	LUC	451	100.000	45.100.000	225.500.000	13.050.000	13.530.000			297.180.000	297.180.000	5
		173	15	LUC											
262	Phạm Thị Thu	273	15	LUC	306	100.000	30.600.000	153.000.000	7.830.000	9.180.000			200.610.000	200.610.000	3
		160	15	LUC	1039	100.000	103.900.000	519.500.000	18.270.000	31.170.000			672.840.000	672.840.000	7
263	Nguyễn Thị Khanh	279	15	LUC											
		274	15	LUC	1200	100.000	120.000.000	600.000.000	88.740.000	36.000.000			844.740.000	844.740.000	17
265	Lê Văn Phẩm	197	15	LUC	83	100.000	8.300.000	41.500.000	18.270.000	2.490.000		70.560.000	70.560.000	14	

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Số thửa	Mảnh do về BDDC số	Loại đất (Vị trí trong địa)	Bồi thường đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (5 lần đơn giá bồi thường đất)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa mẫu, tài sản xây dựng	Chi phí san lấp, cải tạo	Tổng cộng	Làm tròn	Khẩu
					Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)								
266	Lê Văn Nảy	42	15	LUC	1050	100.000	105.000.000	525.000.000	7.830.000	31.500.000			669.330.000	669.330.000	3
		358	15	LUC											
267	Lê Đức Kha	128	15	LUC	290	100.000	29.000.000	145.000.000	16.965.000	8.700.000			199.665.000	199.665.000	13
		196	15	LUC											
268	Phạm Thị Hồng	330	15	LUC	611	100.000	61.100.000	305.500.000	16.965.000	18.330.000			401.895.000	401.895.000	13
		189	15	LUC											
269	Lê Văn Nguyễn	175	15	LUC	1317	100.000	131.700.000	658.500.000	31.320.000	39.510.000			861.030.000	861.030.000	6
		116	15	LUC											
270	Nguyễn Văn Tư	280	15	LUC	1408	100.000	140.800.000	704.000.000	83.520.000	42.240.000			970.560.000	970.560.000	16
		119	15	LUC											
271	Nguyễn Xuân Trường	117	15	LUC	125	100.000	12.500.000	62.500.000	9.135.000	3.750.000			87.885.000	87.885.000	7
		117	15	LUC											
272	Lê Thị Năm	180	15	LUC	166	100.000	16.600.000	83.000.000	1.305.000	4.980.000			105.885.000	105.885.000	1
		15	15	LUC											
273	Trần Thị Khuyên	459	15	LUC	459	100.000	45.900.000	229.500.000	15.660.000	13.770.000			304.830.000	304.830.000	6
		123	15	LUC											
274	Lê Văn Tam	242	15	LUC	83	100.000	8.300.000	41.500.000	6.525.000	2.490.000			58.815.000	58.815.000	5
		179	15	LUC											
275	Nguyễn Đức Hiếu	902	15	LUC	902	100.000	90.200.000	451.000.000	15.660.000	27.060.000			583.920.000	583.920.000	6
		87	15	LUC											
276	Lê Văn Duân	304	15	LUC	1823	100.000	182.300.000	911.500.000	15.660.000	54.690.000			1.164.150.000	1.164.150.000	3
		85	15	LUC											
277	Trần Thị Bảy	103	15	LUC	125	100.000	12.500.000	62.500.000	18.270.000	3.750.000			97.020.000	97.020.000	14
		82	15	LUC											
278	Nguyễn Đức Thế	3004	15	LUC	3004	100.000	300.400.000	1.502.000.000	73.080.000	90.120.000			1.965.600.000	1.965.600.000	14
		105	15	LUC											
279	Lê Thị Chín	125	15	LUC	125	100.000	12.500.000	62.500.000	13.050.000	3.750.000			91.800.000	91.800.000	10
		121	15	LUC											
280	Nguyễn Thị Tinh	1025	15	LUC	1025	100.000	102.500.000	512.500.000	31.320.000	30.750.000			677.070.000	677.070.000	12
		264	15	LUC											
281	Đặng Thị Hà	1258	15	LUC	1258	100.000	125.800.000	629.000.000	52.200.000	37.740.000			844.740.000	844.740.000	10
		36	15	LUC											
282	Chu Văn Dần	83	15	LUC	83	100.000	8.300.000	41.500.000	6.525.000	2.490.000			58.815.000	58.815.000	5
		328	15	LUC											
283	Bàng Thị Khoan	166	15	LUC	166	100.000	16.600.000	83.000.000	11.745.000	4.980.000			116.325.000	116.325.000	9
		45	15	LUC											
284	Lê Văn Mạnh	125	15	LUC	125	100.000	12.500.000	62.500.000	9.135.000	3.750.000			87.885.000	87.885.000	7

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Số thửa	Mảnh do về BDDC và số	Loại đất (Vị trí trong đề)	Bồi thường đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (5 lần đơn giá bồi thường đất)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa mẫu, tài sản xây dựng	Chi phí san lấp, cải tạo	Tổng cộng	Làm tròn	Khẩu
					Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)								
285	Lê Văn Hoàn	243	15	LUC	125	100.000	12.500.000	62.500.000	11.745.000	3.750.000			90.495.000	90.495.000	9
286	Phạm Thị Quỳnh	158	15	LUC	207	100.000	20.700.000	103.500.000	14.355.000	6.210.000			144.765.000	144.765.000	11
		153	15	LUC	1012	100.000	101.200.000	506.000.000	28.710.000	30.360.000	2.288.000		668.558.000	668.558.000	11
287	Vũ Thị Thưa	250	15	LUC	166	100.000	16.600.000	83.000.000	6.525.000	4.980.000			111.105.000	111.105.000	5
		98	15	LUC	166	100.000	16.600.000	83.000.000	6.525.000	4.980.000			111.105.000	111.105.000	5
289	Nguyễn Văn Quốc	101	15	LUC	783	100.000	78.300.000	391.500.000	36.540.000	23.490.000			529.830.000	529.830.000	14
		106	15	LUC	1142	100.000	114.200.000	571.000.000	31.320.000	34.260.000			750.780.000	750.780.000	6
290	Nguyễn Khắc Ngự	12	15	LUC	166	100.000	16.600.000	83.000.000	13.050.000	4.980.000			117.630.000	117.630.000	10
		283	15	LUC	166	100.000	16.600.000	83.000.000	13.050.000	4.980.000			117.630.000	117.630.000	10
291	Vũ Thị Hoàng	16	15	LUC	805	100.000	80.500.000	402.500.000	62.640.000	24.150.000			569.790.000	569.790.000	12
		162	15	LUC	934	100.000	93.400.000	467.000.000	15.660.000	28.020.000			604.080.000	604.080.000	6
292	Phạm Ngọc Ánh	263	15	LUC	1145	100.000	114.500.000	572.500.000	26.100.000	34.350.000			747.450.000	747.450.000	5
		93	15	LUC	1388	100.000	138.800.000	694.000.000	62.640.000	41.640.000			937.080.000	937.080.000	12
293	Lê Văn Nhung	288	15	LUC	1100	100.000	110.000.000	550.000.000	28.710.000	33.000.000	7.824.000		729.534.000	729.534.000	11
		152	15	LUC	1100	100.000	110.000.000	550.000.000	28.710.000	33.000.000	7.824.000		729.534.000	729.534.000	11
294	Phạm Văn Liệu	258	15	LUC	207	100.000	20.700.000	103.500.000	10.440.000	6.210.000			140.850.000	140.850.000	8
		47	15	LUC	207	100.000	20.700.000	103.500.000	10.440.000	6.210.000			140.850.000	140.850.000	8
295	Lê Xuân Thiện	306	15	LUC	1388	100.000	138.800.000	694.000.000	62.640.000	41.640.000			937.080.000	937.080.000	12
		89	15	LUC	1388	100.000	138.800.000	694.000.000	62.640.000	41.640.000			937.080.000	937.080.000	12
296	Lê Văn Khoái	252	15	LUC	1100	100.000	110.000.000	550.000.000	28.710.000	33.000.000	7.824.000		729.534.000	729.534.000	11
		89	15	LUC	1100	100.000	110.000.000	550.000.000	28.710.000	33.000.000	7.824.000		729.534.000	729.534.000	11
297	Phạm Văn Từ	95	15	LUC	207	100.000	20.700.000	103.500.000	10.440.000	6.210.000			140.850.000	140.850.000	8
		95	15	LUC	207	100.000	20.700.000	103.500.000	10.440.000	6.210.000			140.850.000	140.850.000	8
298	Nguyễn Minh Dịch	109	15	LUC	605	100.000	60.500.000	302.500.000	57.420.000	18.150.000			438.570.000	438.570.000	11
		109	15	LUC	605	100.000	60.500.000	302.500.000	57.420.000	18.150.000			438.570.000	438.570.000	11
299	Lê Thị Huệ	43	15	LUC	128	100.000	12.800.000	64.000.000	7.830.000	3.840.000			88.470.000	88.470.000	6
		43	15	LUC	128	100.000	12.800.000	64.000.000	7.830.000	3.840.000			88.470.000	88.470.000	6
300	Lê Thị Tăng	139	15	LUC	637	100.000	63.700.000	318.500.000	18.270.000	19.110.000	1.562.500		421.142.500	421.143.000	7
		332	15	LUC	637	100.000	63.700.000	318.500.000	18.270.000	19.110.000	1.562.500		421.142.500	421.143.000	7
301	Lê Thị Thân (Lê V Lân)	73	7	CLN	1409	120.000	169.080.000	845.400.000	88.740.000	50.724.000			7.381.436.527	7.381.437.000	17
		59	7	NTS	941	100.000	94.100.000	470.500.000	88.740.000	28.230.000	5.634.662.527		7.381.436.527	7.381.437.000	17

TT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Số thửa	Mảnh đo vẽ BĐDC số	Loại đất (Vị trí trong đê)	Bồi thường đất			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (5 lần đơn giá bồi thường đất)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa mẫu, tài sản xây dựng	Chi phí san lấp, cải tạo	Tổng cộng	Làm tròn	Khẩu
					Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)								
302	Lê Thị Thanh (mua lại Lê V Hiên)	74	7	CLN	2237	120.000	268.440.000	1.342.200.000		80.532.000					
		58	7	NTS	1830	100.000	183000000,0	915.000.000	0	54.900.000	883.217.261		3.727.289.261	3.727.289.000	0
		141	7	NTS											
303	Lê Quang Khỏe	784	15	NTS		100.000									
		785	15	NTS	1629	100.000	76.940.000	384.700.000	26.100.000	23.082.000	3.312.038.309	76.940.000	4.652.809.909	4.652.810.000	5
		68	15	NTS		100.000									
		786	15	CLN		120.000	103.152.000	515.760.000		30.945.600		103.152.000			
304	Trần Thị Lan	74	7										4.983.124.000	4.983.124.000	
		74	7												
		58	7												
305	Trần Duy Nhất	141	7										4.935.492.000	4.935.492.000	

